

ESTC 1 Lesson 9 Occupation

míng zì
名字:

rì qī
日期:

Choose and write the meaning of each phrase.

1. gōng zuò 工作 : work/ live
2. lǚ shī 律师 : teacher/ lawyer
3. lǎo shī 老师 : teacher/ lawyer
4. yī jiā rén 一家人 : a family/ people
5. yě 也 : also/ he
6. zài 在 : live/ at
7. sì nián jí 四年级 : grade ten/ grade four
8. méi yǒu 没有 : this year/ do not have
9. zhù 住 : live/ at
10. shàng hǎi 上海 : China/ Shang Hai